

Bảng tóm tắt LVTN

Ngành: Khoa học cây trồng

Khóa 46 - năm 2024

PHAN THỊ NHƯ NGUYỄN, 2024. “Ảnh hưởng thời gian xử lý nhiệt và bao polyethylene đến chất lượng, thời gian bảo quản chanh bông tím (*Citrus limonia* L.)”. Luận văn tốt nghiệp kỹ sư khoa Khoa học Cây trồng, trường Nông nghiệp, trường Đại học Cần Thơ. 74 trang.

Cán bộ hướng dẫn: TS. Bùi Thị Cẩm Hương

TÓM LƯỢC

Đề tài được thực hiện từ tháng 2 năm 2023 đến tháng 5 năm 2023 tại phòng thí nghiệm Hình thái và dinh dưỡng cây trồng trường Nông nghiệp trường Đại học Cần Thơ nhằm xác định ảnh hưởng của thời gian xử lý nước nóng và bao bì có đục lỗ đến chất lượng và thời gian bảo quản chanh bông tím. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên, trong điều kiện phòng thí nghiệm ($28 \pm 2^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 80-90%) gồm hai nhân tố. Nhân tố A là thời gian xử lý nhiệt không nhúng, nhúng trái vào nước nóng 500C trong 3 và 5 phút. Nhân tố B là bao bì màng dây thực phẩm (MĐTP): không bao, 0, 1 và 2 lỗ; đục lỗ 3mm). Mỗi tổ hợp thí nghiệm thức gồm 4 trái/đĩa với 3 lặp lại, số trái cho thí nghiệm $12 \times 12 = 144$ trái. Tổng số trái cho toàn thí nghiệm với 5 thời điểm lấy chỉ tiêu theo thời gian tồn trữ $144 \times 5 = 720$ trái. Kết quả cho thấy sau 21 ngày bảo quản, thời gian xử lý nhiệt nhúng trái chanh bông tím vào nước nóng 500C trong 5 phút có tỷ lệ hao hụt khối lượng, tỷ lệ hao hụt khối lượng vỏ và độ Brix thấp (lần lượt là 9,25; 18,52% và 8,110Bx); hàm lượng acid tổng cao (5,78 g/100 mL). Thời gian xử lý nhiệt không ảnh hưởng đến tỷ lệ vỏ và hạt, tỷ lệ thu hồi dịch, hàm lượng vitamin C và pH trong trái. Trái chanh bông tím bảo quản trong màng dây thức ăn không đục lỗ có tỷ lệ hao hụt khối lượng, tỷ lệ hao hụt khối lượng vỏ, độ Brix và trị số pH thấp (lần lượt là 8,94; 18,26%; 7,910Bx và 2,56); hàm lượng acid tổng và Vitamin C cao (5,93 g/100 mL và 16,43 mg/100 mL). Không có ảnh hưởng tương tác giữa thời gian xử lý nước nóng với màng dây thức ăn sau 21 ngày bảo quản chanh bông tím ở điều kiện nhiệt độ phòng.

Từ khóa: chanh bông tím, thời gian xử lý nhiệt, bao bì đục lỗ.

Nguyễn Quốc Noãn, 2024” **Ảnh hưởng của nguồn dinh dưỡng tự nhiên thay thế glucose trong môi trường nuôi cấy chìm nấm hương (*Lentinula edodes*)**”. Luận văn tốt nghiệp kỹ sư chuyên ngành Khoa học Cây Trồng, Trường Nông Nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ. 55 trang

Cán bộ hướng dẫn: TS. Bùi Thị Cẩm Hương

TÓM TẮT

Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra nguồn dinh dưỡng tự nhiên thích hợp thay thế glucose trong môi trường nuôi cấy chìm nấm hương. Đề tài được thực hiện tại phòng thí nghiệm Nấm ăn và Nấm dược liệu Trường Nông Nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ từ tháng 6-12/2023. Thí nghiệm được bố trí ngẫu nhiên hoàn toàn với 6 nghiệm thức 7 lặp lại (1 bình/ 1 lặp lại) NT1: đối chứng (môi trường GPY); NT2 đến NT6 lần lượt là bột bắp (bắp nếp, bắp mĩ), bột khoai lang (khoai lang tím, khoai lang trắng, khoai lang tím) thay thế nguồn glucose trong môi trường nuôi cấy chìm. Kết quả cho thấy quả thể nấm hương (*Lentinula edodes*) thu thập thích hợp phân lập trên môi trường PDA sau 10 ngày nuôi cấy. Hệ sợi nấm hương thích hợp phát triển trên môi trường GPY. Sau 10 ngày nuôi cấy hệ sợi nấm hương trên môi trường đĩa thạch bột khoai lang vàng thích hợp là nguồn dinh dưỡng tự nhiên bổ sung thay thế glucose. Tương tự sau 14 ngày nuôi cấy chìm nấm hương trong các nguồn dinh dưỡng tự nhiên bổ sung thay thế glucose, bột khoai lang vàng là nguồn dinh dưỡng thích hợp cho các giá trị cao về sinh khối, hàm lượng polysaccharide, hàm lượng nitơ và hàm lượng protein lần lượt là 0,99g; 0,79; 1,67%; 11,5%.

Từ khóa: nấm hương, dinh dưỡng tự nhiên, nuôi cấy chìm

NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN, 2024. “Ảnh hưởng liều lượng bột bắp nếp thay thế glucose trong môi trường nuôi cấy chìm nấm hương (*Lentinula edodes*)”. Luận văn tốt nghiệp kỹ sư chuyên ngành Khoa học cây trồng, Trường Nông Nghiệp, Đại học Cần Thơ. Số trang 43.

Cán bộ hướng dẫn: TS. Bùi Thị Cẩm Hương.

TÓM TẮT

Đề tài được thực hiện nhằm mục đích tìm ra lượng bột bắp nếp thích hợp thay thế glucose trong môi trường nuôi cấy chìm nấm hương. Đề tài được thực hiện tại phòng thí nghiệm Nấm ăn và Nấm dược liệu Trường Nông Nghiệp, trường Đại học Cần Thơ từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 04 năm 2024. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên gồm 5 nghiệm thức và 5 lặp lại. Năm nghiệm thức bao gồm: đối chứng (môi trường GPY); các nghiệm thức còn lại là liều lượng bột bắp nếp thay thế glucose lần lượt là 7,5; 15; 22,5 và 30 (g/L). Kết quả cho thấy, trong môi trường nuôi cấy chìm thay thế glucose bằng lượng bột bắp nếp 30 g là thích hợp. Sinh khối, hàm lượng protein và hàm lượng polysaccharide nội bào cao nhất lần lượt là 1,003 g/L; 11,11% và 0,88 mg/L.

Từ khóa: nấm hương, hàm lượng bột bắp nếp, nuôi cấy chìm.

1. Tên đề tài: Ảnh hưởng của nồng độ dung dịch dinh dưỡng đến sinh trưởng và năng suất cải Tatosi (*Brassica rapa* var. *Narinosa*) trồng thủy canh tĩnh trong nhà màng”.
2. Tên cán bộ hướng dẫn: Phan Ngọc Nhí.
3. Tên sinh viên thực hiện: Từ Ngọc Trinh. MSSV: B1912765
4. Nội dung tóm lược: Đề tài “Ảnh hưởng của nồng độ dung dịch dinh dưỡng đến sinh trưởng và năng suất cải Tatosi (*Brassica rapa* var. *Narinosa*) trồng thủy canh tĩnh trong nhà màng” được thực hiện tại Khu nhà màng công nghệ cao trường Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ từ tháng 03 đến 05 năm 2024. Nhằm xác định nồng độ dung dịch dinh dưỡng phù hợp cho sự sinh trưởng và năng suất cải Tatosi. Thí nghiệm được bố trí theo thể thức hoàn toàn ngẫu nhiên, 1 nhân tố với 4 nghiệm thức và 5 lần lặp lại. Bốn nghiệm thức là các nồng độ dung dịch dinh dưỡng bao gồm 600 ppm, 900 ppm, 1.200 ppm và 1.500 ppm. Kết quả cho thấy, các nồng độ dung dịch dinh dưỡng 900, 1.200 và 1.500 ppm có ảnh hưởng đến chiều cao cây, số lá trên cây, kích thước lá, đường kính tán, đường kính gốc, khối lượng cây, khối lượng thương phẩm và độ brix của cải Tatosi. Trong đó, nồng độ 1.500 ppm cho kết quả khối lượng cây (234 g/cây) cao hơn so với nồng độ 600 ppm (70,3 g/cây) nhưng khác biệt không ý nghĩa thống kê so với nồng độ 900 ppm (194 g/cây) và 1.200 ppm (226 g/cây). Tuy nhiên độ brix của lá cải Tatosi trồng ở nồng độ 1.500 ppm lại thấp hơn so với nồng độ 1.200 ppm. Nồng độ 600 ppm cho cây sinh trưởng kém nhất, năng suất thấp nhất, đồng thời cây cải Tatosi trồng ở nồng độ dinh dưỡng 600 ppm thể hiện sự khác biệt về màu sắc lá so với 3 nghiệm thức còn lại với chỉ số ΔE thấp nhất và chỉ số b^* cao nhất biểu hiện lá màu vàng nhiều nhất.

Tên đề tài: ẢNH HƯỞNG CỦA MẬT ĐỘ TRỒNG ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT GIỐNG CẢI NGỌT RADO 54 (*Brassica integrifolia*) TRỒNG THỦY CANH

Cán bộ hướng dẫn: **TS. Trần Thị Bích Vân**

Sinh viên thực hiện: Lê Bùi Ngọc Thiên

Nội dung tóm lược:

Đề tài được tiến hành tại trại Nghiên cứu và Thực Nghiệm Nông Nghiệp, trường Đại học Cần Thơ, thời gian từ tháng 6/2023 đến tháng 8/2023 nhằm mục tiêu tìm ra mật độ trồng thích hợp góp phần gia tăng sinh trưởng và năng suất giống cải ngọt Rado 54 trồng thủy canh. Thí nghiệm được bố trí theo thể thức khối hoàn toàn ngẫu nhiên 1 nhân tố với 4 nghiệm thức và 3 lần lặp lại. Mỗi nghiệm thức là một mật độ trồng khác nhau: nghiệm thức A: 18 cây/m², nghiệm thức B: 36 cây/m², nghiệm thức C: 54 cây/m² và nghiệm thức D: 72 cây/m². Kết quả thí nghiệm cho thấy giống cải ngọt Rado 54 trồng thủy canh ở mật độ 54 cây/m² có năng suất đạt cao nhất là 2,21 kg/m², kế đến là nghiệm thức 36 cây/m² và 72 cây/m² có năng suất tương đương nhau là 2,05 và 2,01 kg/m², thấp nhất là nghiệm thức A trồng 18 cây/m² có năng suất 1,81 kg/m². Đồng thời các chỉ tiêu sinh trưởng như chiều cao cây nghiệm thức B, C, và D đạt chiều cao lần lượt là 27,7, 27,8 và 28,0 cm cao hơn so với đối chứng là 25,3 cm (nghiệm thức A). Số lá trên cây cao nhất ở nghiệm thức C là 12,8 lá/cây, kế đến là hai nghiệm thức A và B đạt 11,6 và 12,0 lá/ cây và cuối cùng là nghiệm D chỉ đạt 11,1 lá/cây.

ẢNH HƯỞNG CỦA KALI PHOTPHAT ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT BẮP (*Zea mays* L.) TRONG ĐIỀU KIỆN KIỆN HẠN CHẾ NƯỚC TƯỚI

Cán bộ hướng dẫn: TS. TRẦN THỊ BÍCH VÂN

Sinh viên thực hiện: NGUYỄN TRUNG HỮU - B2016620

Nội dung tóm lược Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra nồng độ kali dihydrophosphat thích hợp có hiệu quả cải thiện sinh trưởng và năng suất của cây bắp trong điều kiện hạn chế nước tưới. Thí nghiệm được trồng trong chậu tại nhà lưới Khoa Khoa học cây trồng, Trường Nông Nghiệp, trường Đại học Cần Thơ, từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 2 năm 2024. Thí nghiệm được bố trí theo kiểu khối hoàn toàn ngẫu nhiên 2 nhân tố, nhân tố A là 4 tần suất tưới (1, 3, 5 và 7 ngày tưới nước 1 lần), nhân tố B là 4 nồng độ Kali dihydrophosphat (0, 0,5, 1,0 và 1,5%). Tổ hợp gồm có 16 nghiệm thức, mỗi nghiệm thức được lặp lại 5 lần. Kết quả thí nghiệm cho thấy tần suất tưới 1 ngày/lần duy trì ẩm độ đất khoảng 69,8 – 70,5% giúp cây bắp sinh trưởng tốt, thành phần năng suất, khối lượng trái bắp cao nhất (254 g). Tần suất tưới 3 ngày/lần có ẩm độ đất dao động từ 56,0 - 56,3% đã làm giảm sinh trưởng như chiều cao cây, kích thước lá, sinh khối cây, thành phần năng suất như khối lượng trái (182 g), kích thước trái bắp giảm. Tần suất tưới 5 ngày/lần có ẩm độ trung bình 45,6 – 47,4% và tần suất tưới 7 ngày/lần có ẩm độ từ 41,6 – 43,2%, ẩm độ đất quá thấp nên cây bắp sinh trưởng kém và không đậu trái. Phun KH_2PO_4 không có hiệu quả cải thiện ẩm độ đất, kích thước lá, đường kính thân. Tuy nhiên, phun KH_2PO_4 ở nồng độ 1,5% có hiệu quả cải thiện chiều cao cây, cải thiện chỉ số diện tích lá bắp, góp phần gia tăng thành phần năng suất như chiều dài, đường kính trái, số hạt/hàng và khối lượng trái bắp. Tần suất tưới 3 ngày/lần kết hợp phun KH_2PO_4 nồng độ 1,5% có hiệu quả duy trì sinh khối cây bắp, kích thước trái và số hạt/ hàng, khối lượng trái và chiều cao đóng trái tương đương với tần suất 1 tưới ngày/lần không phun hoặc kết hợp phun KH_2PO_4 0,5%.

Ảnh hưởng của dịch trích chùm ngây (*Moringa oleifera* Lam.) đến năng suất và các chất biến dưỡng thứ cấp trên cây Sa sâm Việt (*Launaea sarmentosa*)

2. Cô Bùi Thị Cẩm Hương

3. Trần Huỳnh Như

4. Đề tài được thực hiện nhằm mục đích tìm ra nồng độ dịch trích chùm ngây phù hợp đến sinh trưởng, năng suất và thành phần các chất biến dưỡng thứ cấp trong cây Sa sâm Việt (*Launaea sarmentosa*). Thí nghiệm được thực hiện từ tháng 4/2024 đến tháng 6/2024 tại Trường Nông Nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ. Thí nghiệm được bố trí khối hoàn toàn ngẫu nhiên 1 nhân tố với 4 nồng độ dịch trích chùm ngây (0, 1, 2, và 3%), 3 lặp lại (3 chậu/lặp lại). Kết quả nghiên cứu cho thấy phun dịch trích chùm ngây ở nồng độ 3% lên cây Sa sâm Việt trồng trong chậu cho số chồi (4,13 chồi/cây), số lá (10,1 lá/chồi), đường kính rễ (0,52 cm), khối lượng tươi (235 g), khối lượng khô (9,47 g), hàm lượng tannin (91,4 mg/g cao chiết) cao. Phun dịch trích chùm ngây ở nồng độ 1-2% cho hàm lượng saponin (230 mgOA/g cao chiết), hiệu suất saponin (2,05 mg/kg khối lượng tươi), hàm lượng phenolic (353 mgGAE/g cao chiết) cao.

Tên đề tài: Ảnh hưởng của xử lý canxi clorua giai đoạn tiền thu hoạch đến chất lượng trái thanh nhãn (*Euphoria longana*) sau thu hoạch.

2. Cán bộ hướng dẫn: TS. Bùi Thị Cẩm Hường

3. Sinh viên thực hiện: Nguyễn Đức Duy.

4. Nội dung tóm lược

Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra nồng độ và số lần phun CaCl_2 ở giai đoạn tiền thu hoạch để duy trì chất lượng, hạn chế tổn thất sau thu hoạch và kéo dài thời gian tồn trữ trái Thanh nhãn ở giai đoạn sau thu hoạch. Thí nghiệm được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên 2 nhân tố, nhân tố 1 là nồng độ CaCl_2 (0, 1, 2 và 3%) và số lần phun (1 lần, 2 lần và 3 lần) với 12 tổ hợp nghiệm thức. Kết quả thí nghiệm cho thấy phun CaCl_2 nồng độ 2% - 3 lần có tác động làm giảm tỷ lệ hao hụt khối lượng, tăng năng suất lý thuyết (1,88 kg/5 chùm), tăng độ dày vỏ trái (1,38 mm), kéo dài thời gian tồn trữ và duy trì chất lượng cảm quan như chỉ số hóa nâu vỏ, chỉ số thối màng trái. Các chỉ tiêu về phẩm chất như brix, Vitamin c, hàm lượng axit tổng số không bị ảnh hưởng khi xử lý CaCl_2 .

ẢNH HƯỞNG NỒNG ĐỘ SALICYLIC ACID ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT CÂY BẮP (*Zea mays* L.) TRONG ĐIỀU KIỆN HẠN CHẾ NƯỚC TƯỚI

2. CBHD: TRẦN THỊ BÍCH VÂN

3. NGUYỄN HÙNG TÍNH B2016671

4. nội dung tóm lược

Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu tìm ra nồng độ salicylic acid (SA) thích hợp góp phần gia tăng sự sinh trưởng và năng suất của cây bắp trong điều kiện hạn chế nước tưới. Đề tài được thực hiện tại Trại nghiên cứu và thực nghiệm Nông Nghiệp, Trường Nông Nghiệp, Đại học Cần Thơ từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 8 năm 2024. Thí nghiệm được trồng trong chậu và bố trí theo thể thức khối hoàn toàn ngẫu nhiên với 5 lần lặp lại, gồm 7 nghiệm thức (1) Đối chứng tưới 1 ngày /lần (không phun SA); (2) phun SA 0,0 mM (phun nước); (3) Phun SA 0,2 mM; (4) Phun SA 0,4 mM; (5) Phun SA 0,6 mM; (6) Phun SA 0,8 mM và (7) phun SA 1 mM. Tất cả các nghiệm thức đều tưới nước theo tần suất 3 ngày/lần ở giai đoạn 25 ngày sau khi trồng đến khi thu hoạch.

Kết quả cho thấy nghiệm thức phun nồng độ SA 0,4 – 0,6 mM có các chỉ tiêu sinh trưởng như chiều cao cây, kích thước lá, số lá, đường kính thân, độ dẫn khí khổng qua các giai đoạn khảo sát đều cao hơn với việc không phun SA. Cây bắp phun SA nồng độ 0,4 Mm có các thành phần năng suất và năng suất như khối lượng trái trung bình (259 g/trái), năng suất trái (13,0 tấn/ha), chiều dài trái (18,2 cm), đường kính trái (4,14 cm), số hàng/trái (14,8 hàng/trái), số hạt/ hàng (21,6 hạt/hàng), tổng số hạt/trái (320 hạt) khối lượng 100 hạt tươi (41,2 g), khối lượng 100 hạt khô (16,5 g) đều gần bằng nghiệm thức đối chứng và các nghiệm thức phun SA còn lại. không phun SA khi cây bắp trong điều kiện hạn chế nước đã hạn chế sự sinh trưởng và năng suất của cây bắp.

TÓM TẮT ĐỀ TÀI

Ngành: Khoa học cây trồng

Khóa 47 – Năm 2024

- **Tên đề tài** “Ảnh hưởng của giống và kỹ thuật ghép đến tỷ lệ sống, sinh trưởng và năng suất của cải kale (*Brassica oleracea* var. L.) trồng bằng phương pháp thủy canh tĩnh tại Cần Thơ”
- **Cán bộ hướng dẫn:** TS. Phan Ngọc Nhí
- **Tên Sinh viên thực hiện:** Nguyễn Thị Nhi, MSSV: B2106496
- **Nội dung tóm lược:**

Đề tài “Ảnh hưởng của giống và kỹ thuật ghép đến tỷ lệ sống, sinh trưởng và năng suất của cải kale (*Brassica oleracea* var. L.) trồng bằng phương pháp thủy canh tĩnh tại Cần Thơ” được thực hiện tại Khu nhà màng công nghệ cao Trường Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024 nhằm tìm ra giống và kỹ thuật ghép phù hợp để cải kale ghép đạt tỷ lệ sống cao, đồng thời cây ghép cho sinh trưởng và năng suất ổn định. Thí nghiệm được bố trí theo thể thức hoàn toàn ngẫu nhiên một nhân tố gồm 4 nghiệm thức và 4 lần lặp lại (mỗi lặp lại gồm 5 cây) nhằm xác định tỷ lệ sống sau ghép của cải kale bằng hai kỹ thuật ghép. Để tiếp tục khảo sát sự sinh trưởng và năng suất của cải kale ghép, cây ghép sau khi phục hồi được trồng trên thùng xốp đã chuẩn bị dung dịch dinh dưỡng với 4 nghiệm thức và 8 lần lặp lại. Bốn nghiệm thức bao gồm: RBX/XT-Kẹp, RBX/XT-Nêm, XT/RBX-Kẹp và XT/RBX-Nêm. Kết quả ghi nhận, tỷ lệ sống sau khi ghép của cải kale đạt tuyệt đối 100% ở thời điểm 10 ngày sau khi ghép, giống Rong biển xanh ghép trên gốc Xoăn tím (RBX/XT) ở hai kỹ thuật ghép có tỷ số tiếp hợp tốt và tiến về gần 1 hơn so với giống Xoăn tím ghép trên gốc Rong biển xanh (XT/RBX). Về sinh trưởng, phương pháp ghép kẹp giúp cây phục hồi nhanh hơn so với ghép nêm ở cả hai giống cải kale Rong biển xanh và Xoăn tím được thể hiện ở chỉ tiêu chiều cao chồi tại thời điểm 10 NSKgh. Số lá trên chồi không bị ảnh hưởng bởi kỹ thuật ghép mà chủ yếu do giống quyết định. Về thành phần năng suất, tổng số lá thu hoạch trên cây không có sự khác biệt ý nghĩa qua phân tích thống kê giữa các nghiệm thức, dao động từ 32,1-36,7 lá/cây. Tuy nhiên, năng suất lá thu hoạch trên cây cao nhất được tìm thấy ở nghiệm thức XT/RBX-Kẹp là 264 g/cây. Không tìm thấy sự ảnh hưởng khác biệt của giống và phương pháp ghép đến độ Brix, Vitamin C và hàm lượng chất khô của lá trên cây cải kale ghép. Kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy, hoàn toàn có thể áp dụng kỹ thuật ghép kẹp và ghép nêm trên chồi của cả hai giống cải kale Rong biển xanh và Xoăn tím.

Từ khóa: Cải kale, giống, kỹ thuật ghép, tỷ lệ sống, năng suất

Trần Thanh Phú, 2024. “Đánh giá hiệu quả phòng trừ tuyến trùng bướu rễ *Meloidogyne incognita* bằng dịch trích thực vật và vùi sinh khối cây họ cúc (Asteraceae) trong điều kiện nhà lưới”. Luận văn tốt nghiệp đại học, chuyên ngành Nông nghiệp Công nghệ cao, ngành Khoa học Cây trồng, Trường Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ.

Cán bộ hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Sinh

TÓM TẮT

Sử dụng dịch trích thực vật được xem là một biện pháp phòng trừ sinh học hiệu quả đối với nhiều loại dịch hại như côn trùng, cỏ dại và bệnh do nấm, vi khuẩn gây ra. Tuy nhiên, phòng trừ tuyến trùng ký sinh thực vật bằng dịch trích còn là lĩnh vực mới đầy tiềm năng. Đề tài “**Đánh giá hiệu quả phòng trừ tuyến trùng bướu rễ *Meloidogyne incognita* bằng dịch trích thực vật và vùi sinh khối cây họ cúc (Asteraceae) trong điều kiện nhà lưới**” Được thực hiện nhằm mục đích tuyển chọn và bước đầu xây dựng quy trình phòng trừ tuyến trùng bướu rễ. Thí nghiệm được thực hiện từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 8 năm 2024. **Nội dung 1:** Đánh giá khả năng phòng trừ tuyến trùng *M. incognita* bằng vùi sinh khối cây họ cúc cây họ cúc trên cây ớt sừng vàng. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên gồm 6 nghiệm thức, 4 lần lặp lại mỗi nghiệm thức, gồm các nghiệm thức vùi sinh khối cây họ cúc từ cây tàn ô, hướng dương, sao nhái, vụn thọt, vụn thọt pháp và nghiệm thức đối chứng. Cây họ cúc được trồng 30 ngày thu sinh khối tiến hành vùi, sau 30 ngày vùi, tiến hành trồng cây ớt sừng vàng vào chậu. Tuyến trùng ký sinh được đưa vào đất với mật số tuyến trùng 500 con/chậu (1,5kg đất). Các chỉ tiêu sinh trưởng của cây được ghi nhận sau 30 ngày. Kết quả ghi nhận thí nghiệm vùi sinh khối cây họ cúc họ cúc phòng trừ tuyến trùng *M. incognita* trên cây ớt sừng vàng chưa đạt hiệu quả mong muốn do ảnh hưởng bởi yếu tố ngoại cảnh trong điều kiện nhà lưới. Nhận định nguyên nhân được thảo luận trong bài. **Nội dung 2:** Đánh giá khả năng phòng trừ tuyến trùng *M. incognita* bằng dịch trích thực vật trong điều kiện phòng thí nghiệm và điều kiện nhà lưới. **Thí nghiệm 1:** Đánh giá khả năng ức chế tuyến trùng bướu rễ bằng dịch trích thực vật thông qua đánh giá tỷ lệ chết tuyến trùng tuổi 2 (J2). Thí nghiệm được thực hiện trong điều kiện phòng thí nghiệm, tuyến trùng J2 được đưa vào đĩa 96 giếng với 5 nghiệm thức và 5 lần lặp lại gồm: Đối chứng nước, dịch trích trà 5%, dịch trích xuyên chi 5%, dịch trích thom ổi 5% và đối chứng dương fluopyram 0,17%. Tỷ lệ chết của tuyến trùng tuổi 2 tại thời điểm 24h, 48h, 72h được ghi nhận sau khi xử lý dịch trích thực vật. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ chết của tuyến trùng J2 sau khi xử lý bằng dịch trích trà 5%, thom ổi 5%, xuyên chi 5% đạt hiệu quả lần lượt là 52%, 40%, 29% sau 24h xử lý. Dịch trích trà 5%, thom ổi 5%, xuyên chi 5% đạt hiệu quả sau 48h xử lý với tỷ lệ chết tuyến trùng J2 là 74%, 52%, 38%. Hiệu quả tăng sau 72h xử lý dịch trích thực vật với tỷ lệ chết lần lượt là 80%, 62% và 57%. Điều này cho thấy dịch trích thực vật có khả năng ức chế tuyến trùng và tăng dần tỷ lệ chết theo thời gian xử lý. **Thí nghiệm 2:** Thực hiện thí nghiệm nhà lưới nhằm đánh giá sự ức chế tuyến trùng bướu rễ trên cây cà chua. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên gồm 5 nghiệm thức, với 4 lần lặp lại mỗi nghiệm thức. Cây cà chua trồng 10 ngày tiến hành chủng tuyến trùng 10000 trứng/chậu (3,5kg đất), đồng thời xử lý dịch trích tại thời điểm chủng tuyến trùng với hàm lượng đối chứng nước: 200ml nước cất, nghiệm thức xử lý dịch trích: 100ml dịch trích thực

vật + 100mL nước cất, đối chứng dương: 100mL fluopyram 0,17% + 100mL nước cất. Dịch trích được nhấc lại vào các thời điểm 2 ngày, 7 ngày sau khi chủng tuyến trùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy dịch trích trà 5%, xuyên chi 5%, thơm ổi 5%, giảm đáng kể số lượng bọ rầy so với đối chứng ở thời điểm 30 ngày và thu hoạch. Các nghiệm thức xử lý dịch trích trà 5%, xuyên chi 5%, thơm ổi 5% giảm số lượng bọ rầy lần lượt là 77, 96, 103 bọ rầy so với đối chứng nước là (243 bọ rầy) ở thời điểm thu hoạch. Dịch trích thực vật trà 5%, xuyên chi 5%, thơm ổi 5% cho hiệu quả phòng trừ tuyến trùng bọ rầy trong đất với mật số tuyến trùng tuổi 2 trong đất được xử lý bằng dịch trích thơm ổi 5%, trà 5%, có mật số là 6 con, 5 con so với đối chứng 43 con. Kế đến là nghiệm thức xuyên chi 5% với mật số 2 con tương đương so với đối chứng dương fluopyram 0,17% ở thời điểm thu hoạch. Qua nghiên cứu đánh giá được hiệu quả phòng trừ tuyến trùng bọ rầy *M. incognita* trên cây cà chua bằng các dịch trích trà 5%, xuyên chi 5%, thơm ổi 5% làm giảm số bọ rầy và tuyến trùng ký sinh trong đất sau 2 thời điểm xử lý. Bên cạnh đó, dịch trích thực vật giúp kích thích rễ cây sinh trưởng phát triển.

Từ khóa: Tuyến trùng ký sinh, *Meloidogyne incognita*, dịch trích thực vật, vùi sinh khối cây họ cúc, cà chua, ớt sừng vàng.

1. Tên đề tài: Ảnh hưởng của nồng độ dung dịch dinh dưỡng đến sinh trưởng và năng suất rau Cần tây (*Apium graveolens* L.) trồng bằng phương pháp thủy canh tĩnh
2. Tên cán bộ hướng dẫn: TS. Phan Ngọc Nhí
3. Tên sinh viên thực hiện: Nguyễn Ngọc Ân
4. Nội dung tóm lược

Đề tài “Ảnh hưởng của nồng độ dung dịch dinh dưỡng đến sinh trưởng và năng suất rau cần tây (*Apium graveolens* L.) trồng bằng phương pháp thủy canh tĩnh” được thực hiện tại Khu nhà màng Công nghệ cao, Trường Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ từ tháng 2 đến tháng 7 năm 2024 nhằm xác định nồng độ dinh dưỡng thích hợp cho cây cần tây sinh trưởng tốt và cho năng suất cao khi trồng trong điều kiện nhà màng. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên gồm 4 nghiệm là 4 nồng độ dinh dưỡng là : (1) 600 ppm, (2) 900 ppm, (3) 1.200 ppm, (4) 1.500 ppm với 6 lặp lại. Kết quả cho thấy, các nồng độ dung dịch dinh dưỡng 900 ppm, 1.200 ppm, 1.500 ppm có ảnh hưởng đến sinh trưởng, năng suất của cần tây tương đương nhau và đều tốt hơn nghiệm thức 600 ppm trồng trong điều kiện nhà màng tại Cần Thơ. Trong đó, cần tây ở nghiệm thức 600 ppm có chiều cao cây, chiều dài lá, chiều rộng lá và năng suất thấp nhất, với chiều cao cây là 23,8 cm, chiều dài lá 24,4 cm và chiều rộng lá 9,16. Về chất lượng rau cần tây, nồng độ dinh dưỡng không làm ảnh hưởng đến độ brix và hàm lượng chất khô nhưng ảnh hưởng đến hàm lượng vitamin C.

Từ khóa: Cần tây, thủy canh, nồng độ dung dịch dinh dưỡng.

TRẦN NHỰT QUANG, 2024. “Ảnh hưởng nồng độ salicylic acid và thời điểm thu hoạch lên năng suất và hiệu suất các chất biến dưỡng thứ cấp trong cây Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.)”. Luận văn tốt nghiệp do Kỹ sư chuyên ngành Khoa học cây trồng, Trường Nông Nghiệp, Đại học Cần Thơ. Số trang 61

Cán bộ hướng dẫn: TS. Bùi Thị Cẩm Hường

TÓM TẮT

Đề tài được thực hiện nhằm tìm ra nồng độ salicylic acid và thời điểm thu hoạch thích hợp cũng như ảnh hưởng tương tác giữa chúng lên năng suất và hiệu suất thu hồi các hợp chất biến dưỡng thứ cấp trên cây Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.). Cây trồng trong chậu ở điều kiện ngoài đồng, bố trí khối hoàn toàn ngẫu nhiên 2 nhân tố (A) là 5 nồng độ salicylic acid (0, 50, 100, 150 và 200 ppm); với (B) là 2 thời điểm thu hoạch (90 và 105 ngày sau khi gieo). Thí nghiệm gồm 10 tổ hợp nghiệm với 3 lặp lại (3 chậu/lặp lại); mỗi chậu trồng 2 cây. Kết quả phun salicylic acid 100 ppm tăng cao năng suất (135g/cây) và hiệu suất các hợp chất như polyphenol (365 mg/cây), flavonoid (222 mg/cây), terpenoid (227 mg/cây), tannin (320 mg/cây); hiệu suất polysaccharide (263 mg/cây) cao tại nồng độ 150ppm. Cây đạt năng suất cao với (136 g/cây) và hiệu suất polyphenol (394 mg/cây), flavonoid (212 mg/cây), terpenoid (175 mg/cây), tannin (293 mg/cây), polysaccharide (246 mg/cây) cao tại thời điểm 105 NSKG. Dưới ảnh hưởng tương tác giữa salicylic acid 100 ppm và thời điểm thu hoạch 105 NSKG góp phần tăng cao năng suất (163 g/cây) và hiệu suất polyphenol (517 mg/cây), flavonoid (288 mg/cây), terpenoid (309 mg/cây), tannin (503 mg/cây); hiệu suất polysachride cao (352 mg/cây) tại nồng độ 150 ppm.

Từ khóa: polyphenol, flavonoid, terpenoid, thời điểm, hiệu suất, salicylic...

Tên đề tài: Ảnh hưởng của nồng độ dung dịch dinh dưỡng đến sinh trưởng và năng suất dưa gang thơm trái tròn trồng bằng phương pháp thủy canh tĩnh.

Tên cán bộ hướng dẫn: Thầy Phan Ngọc Nhí

Tên sinh viên thực hiện: Nguyễn Đăng Khoa

Nội dung tóm lược: Đề tài “**Ảnh hưởng của nồng độ dung dịch dinh dưỡng đến sinh trưởng và năng suất dưa gang thơm trái tròn trồng bằng phương pháp thủy canh tĩnh**” được thực hiện Khu nhà màng Công nghệ cao, Trường Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ, từ tháng 7 đến tháng 9/2024. Thí nghiệm nhằm mục tiêu xác định nồng độ dinh dưỡng phù hợp tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển sinh trưởng và năng suất của cây dưa gang trái tròn. Thí nghiệm được thực hiện bố trí theo kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên, 1 nhân tố. Với 4 nghiệm thức và 6 lặp lại. Các nghiệm thức bao gồm 900 ppm, 1.200 ppm, 1.500 ppm, 1.800 ppm. Qua thí nghiệm cho thấy: cây dưa gang ở các nồng độ dung dịch dinh dưỡng không có ảnh hưởng khác biệt đến chiều dài thân chính, số lá trên thân chính, kích thước lá và đường kính gốc dưa gang. Nghiệm thức 1.200 ppm cho năng suất dưa gang đạt khối lượng trái là trên 1 kg/trái, cao hơn các trái dưa ở các nghiệm thức còn lại. Chiều dài trái đạt 13 cm và chiều rộng cũng đạt 14 cm, do đó nên cảm quan nhìn nhận trái dưa gang có hình dạng tròn. Năng suất lý thuyết cũng đạt được cao hơn so với các nghiệm thức còn lại, khoảng trên 1.735 kg/0,1ha. Không có ảnh hưởng khác biệt của các nồng độ dung dịch dinh dưỡng đến độ brix và hàm lượng vitamin C.

1.Tên đề tài: Ảnh hưởng của được chất Kali và Magie đến năng suất và chất lượng trái chôm chôm Java (*Nephelium lappaceum L.*)

2.Cán bộ hướng dẫn: TS. Trần Thị Bích Vân

3.Tên sinh viên thực hiện: Huỳnh Tấn Khánh Duy,MSSV:B2106458

4.Nội dung tóm lược:

-Đề tài: **Ảnh hưởng của được chất Kali và Magie đến năng suất và chất lượng trái chôm chôm Java (*Nephelium lappaceum L.*)**Mục tiêu xác định nồng độ kali và magie thích hợp góp phần gia tăng năng suất và chất lượng trái chôm chôm Java. Thí nghiệm được bố trí theo thể thức khối hoàn toàn ngẫu nhiên 2 nhân tố: nhân tố A là 4 nồng độ kali (0, 50, 100 và 200 ppm); và nhân tố B là 4 nồng độ magie (0, 50, 100 và 200 ppm). Tổ hợp gồm 16 nghiệm thức,5 lần lặp lại và mỗi lặp lại tương ứng 1 cây. Kết quả thí nghiệm cho thấy Kali và Magie có ảnh hưởng đến sinh trưởng, năng suất, tổng số trái/chùm, khối lượng trung bình trái/cây, năng suất/cây (kg/cây), chiều dài trái (cm), chiều rộng trái (cm), độ cứng trái (kgf/cm²), độ dày thịt trái (cm), màu sắc vỏ trái và chất lượng trái ảnh hưởng như ⁰Brix và hàm lượng TA. Nồng độ Kali và Magie để thích hợp để thu hoạch là 100ppm Kali và 50ppm Magie, ở hai nồng độ này trong thời gian sinh trưởng và thu hoạch cây cho năng suất cao với tổng số trái/cây (14,88 trái/chùm), khối lượng trung bình trái

33,73 (g) và năng suất 99,06 (kg/cây)

Tên đề tài: Khảo sát hiện tượng rối loạn sinh lý trên sầu riêng Musang King (*Durio zibethinus* Murr.)” tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ

- Cán bộ hướng dẫn: TS. Trần Thị Bích Vân
GS.TS. Trần Văn Hậu

- Sinh viên thực hiện: Bùi Khánh Linh, mã số sinh viên B2106479

- Nội dung tóm tắt: Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu nghiên cứu quá trình phát triển của trái và hiện tượng rối loạn sinh lý trên trái sầu riêng Musang King. Khảo sát thực hiện từ tháng 10/2023 đến tháng 07/2024 trên 20 cây sầu riêng Musang King 7 năm tuổi tại xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Kết quả khảo sát, sau 21 ngày thực hiện xử lý ra hoa mầm hoa xuất hiện và tăng trưởng nhanh ở thời điểm 21 ngày sau khi nhú mầm (3,1 cm/tuần), giảm dần đến hoa bắt đầu nở (49 ngày sau khi nhú mầm). Thời gian hoa nở kéo dài 7 ngày, nở rộ nhất ở ngày thứ 3 với tỷ lệ 34%. Cánh hoa đầu tiên bắt đầu nở vào 15:15±0,15 giờ, nuốm hoa xuất hiện chấm đen, hình thành tầng rời và rụng lúc 2:41±0,05 giờ. Thời gian từ hoa nở đến đậu trái 3 ngày, tỷ lệ đậu trái 93%. Đậu trái đến thu hoạch kéo dài 90 ngày, trái tăng trưởng nhanh ở giai đoạn 42-70 ngày sau khi đậu trái, đạt trọng lượng 1.901,5 g và sau đó giảm dần đến thời điểm thu hoạch (90 ngày sau khi đậu trái), đạt trọng lượng 2.161,8 g. Tại thời điểm thu hoạch độ Brix, tổng chất rắn hoà tan, hàm lượng nước, hàm lượng tinh bột, hàm lượng đường tổng số có tỷ lệ lần lượt là: 33,1±1,9%; 23,9±1,8%; 50,2±3,8%; 12,1±0,8% và 12,5±1,4%. Hiện tượng rối loạn sinh lý xảy ra chủ yếu trên sầu riêng Musang King là hiện tượng cứng cơm-mất màu, cháy múi, cứng cơm. Tỷ lệ rối loạn sinh lý trên trái lần lượt là 30,0±18,9%; 6,7±14,5% và 13,3±17,2%. Tỷ lệ rối loạn sinh lý trên hộc lần lượt là 28,1±10,6%; 30,6±14,4% và 25,5±10,2%. Tỷ lệ rối loạn sinh lý trên múi lần lượt là: 18,0±9,6%; 13,5±6,7% và 16,9±7,5%. Tỷ lệ rối loạn sinh lý xảy ra trên cơm trái với tỷ lệ lần lượt là: 17,4±12,1%; 6,5±4,7% và 14,5±9,1%.

- Tên đề tài: ẢNH HƯỞNG CỦA LIỀU LƯỢNG KẼM SULFAT ($ZnSO_4$) ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT GIỐNG LÚA OM380 (*Oryza sativa* L.)
- Cán bộ hướng dẫn: LÊ VĨNH THÚC
- Sinh viên thực hiện: TRẦN CÔNG DANH

NỘI DUNG TÓM LƯỢC: TRẦN CÔNG DANH, 2024. “Ảnh hưởng của liều lượng Kẽm sulfat ($ZnSO_4$) đến sự sinh trưởng và năng suất giống lúa OM380”. Luận văn tốt nghiệp ngành khoa học cây trồng, Khoa Khoa học Cây Trồng, Trường Nông nghiệp, Trường Đại học Cần

Thơ. 36 trang. Cán bộ hướng dẫn: GS.TS Lê Vĩnh Thúc

1 TÓM TẮT

Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu xác định được ảnh hưởng của nồng độ Kẽm sulfat ($ZnSO_4$) đến sự sinh trưởng và năng suất giống lúa OM 380. Thí nghiệm được thực hiện từ tháng 04 - 07/2024 tại trường Nông nghiệp, trường Đại học Cần Thơ. Thí nghiệm được bố trí theo thể thức khối hoàn toàn ngẫu nhiên có 5 lặp lại gồm 5 nghiệm thức là các nồng độ $ZnSO_4$: 0 ppm (ĐC), 25 ppm, 50 ppm, 75 ppm và 90 ppm. Kết quả thí nghiệm cho thấy bổ sung $ZnSO_4$ ở nồng độ 75 ppm cho chiều cao cây 93,9 cm, chiều dài lá 52,4 cm, chiều rộng lá 1,49 cm, số lá 37,5 lá, SPAD 43,1, màu sắc lá (a^*) 22,5, (b^*) 49,6 và thành phần năng suất: khối lượng thân tươi 285,4 g, khối lượng thân khô 57,9 g, đường kính lóng và độ cứng lóng (0,61 và 1,58 N) số hạt chắc 143,4 hạt, khối lượng 1000 hạt 28,1 g và năng suất tổng/ chậu 50,9 g tăng so với nghiệm thức 0 ppm (ĐC). Bổ sung $ZnSO_4$ ở nồng độ 25; 50 và 90 ppm cho chiều cao cây 89,4 cm, chiều dài lá 51,9 cm, chiều rộng lá 1,39 cm, số lá 35,2 cm và thành phần năng suất: Đường kính lóng và độ cứng lóng (1,43 mm và 1,58 N) số hạt chắc 139,2 hạt, khối lượng 1000 hạt 24,8 g và năng suất tổng 49,3 g/chậu thấp hơn so với phun nồng độ $ZnSO_4$ ở nồng độ 75 ppm.

Từ khóa: Kẽm sulfat ($ZnSO_4$), sinh trưởng, năng suất, OM380.

1. Tên đề tài: Khảo sát sự sinh trưởng và năng suất bốn giống xà lách (*Lactuca sativa* L.) trên hệ thống thủy canh bè nổi.
2. Cán bộ hướng dẫn: Cô TS. Võ Thị Bích Thủy
3. Sinh viên thực hiện: Lâm Thị Yến Như
4. Nội dung tóm lược

LÂM THỊ YẾN NHƯ, 2024. “Khảo sát sự sinh trưởng và năng suất bốn giống xà lách (*Lactuca sativa* L.) trên hệ thống thủy canh bè nổi”. Luận văn tốt nghiệp Đại học, Kỹ sư chuyên ngành Khoa học cây trồng, Trường Nông nghiệp, trường Đại học Cần Thơ, Cán bộ hướng dẫn: TS. Võ Thị Bích Thủy.

2 TÓM TẮT

Đề tài được thực hiện tại Nhà lưới Nghiên cứu Rau sạch, Trại thực nghiệm Nông nghiệp, trường Đại học Cần Thơ từ 24/03 đến 02/11/2024, gồm 2 thí nghiệm nhằm tìm ra giống xà lách trồng thủy canh trên hệ thống bè nổi trong điều kiện nhà màng thích hợp cho sinh trưởng và năng suất. Thí nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên gồm 4 nghiệm thức là 4 giống xà lách với lần 4 lặp lại, mỗi lần lặp lại 32 cây. Các nghiệm thức là (1) Xà lách Búp; (2) Xà lách Minetto; (3) Xà lách Olmetie; (4) Xà lách Xoăn Rado 542; (5) Xà lách Bativia. Kết quả cho thấy: Thí nghiệm 1 (từ tháng 3-5/2024) thì giống xà lách Búp Mỡ, giống xà lách Olmetie và giống xà lách Minetto đạt năng suất ($0,15 \text{ kg/m}^2$, $0,11 \text{ kg/m}^2$ và $0,09 \text{ kg/m}^2$), khá thấp do ảnh hưởng của nắng nóng. Thí nghiệm 2 (từ tháng 9-11/2024) giống xà lách Minetto đạt cao nhất về năng suất tổng ($2,68 \text{ kg/m}^2$), năng suất thương phẩm ($2,58 \text{ kg/m}^2$), khối lượng toàn cây ($88,8 \text{ g/cây}$), độ Brix ($2,48\%$) và Giống xà lách Olmetie cho năng suất thương phẩm ($2,14 \text{ kg/m}^2$) cao tương đương giống xà lách Minetto, kế đến là giống xà lách Búp Mỡ cho năng suất thương phẩm ($2,09 \text{ kg/m}^2$) và giống cho năng suất thấp nhất là giống xà lách Bativia với năng suất tổng ($2,11 \text{ kg/m}^2$) và năng suất thương phẩm ($2,02 \text{ kg/m}^2$). Trồng xà lách bằng phương pháp thủy canh trong điều kiện nhà màng ở Cần thơ nên trồng vào khoảng tháng 9-11 để đạt năng suất thì có thể sử dụng giống xà lách Minetto và xà lách Olmetie.

Từ khóa: Xà lách, giống, thủy canh, năng suất, bè nổi

1. Tên đề tài: Ảnh hưởng của biện pháp bấm ngọn, tỉa chồi dưa lê, dưa lưới lên sự sinh trưởng và khả năng đâm chồi non

2. Cán bộ hướng dẫn: PGS.TS. Võ Thị Bích Thủy

3. Sinh viên thực hiện: Dương Thị Bé Ngoan

4. Nội dung tóm lược:

Đề tài được thực hiện tại Nhà màng Trại thực nghiệm Nông nghiệp, trường Đại học Cần Thơ từ tháng 4/2024 đến tháng 6/2024, nhằm xác định biện pháp bấm ngọn, tỉa chồi dưa lê, dưa lưới thích hợp cho sự sinh trưởng và số lượng chồi non hữu hiệu cao nhất. Thí nghiệm được bố trí theo thể thức thừa số 2 nhân tố hoàn toàn ngẫu nhiên với 2 giống dưa lê, dưa lưới và 3 biện pháp bấm ngọn, tỉa chồi, 4 lặp lại, mỗi lặp lại 3 cây. Nhân tố 1 là loại dưa gồm: (1) Dưa lê; (2) Dưa lưới và nhân tố 2 là biện pháp bấm ngọn, tỉa chồi: (1) Không bấm ngọn, không tỉa chồi; (2) Bấm, tỉa chừa 2 chồi; (3) Bấm, tỉa chừa 3 chồi. Kết quả cho thấy trồng dưa lê kết hợp biện pháp bấm ngọn, tỉa chừa 2 chồi có tương tác cao nhất ở các chỉ tiêu số chồi non hữu hiệu trên cây (6,00 chồi/cây), tổng số chồi non trên cây (8,3 chồi/cây), chiều dài thân (từ 26,6 cm ở 20 ngày sai khi gieo đến 108 cm ở 45 ngày sau khi gieo), chiều dài lá và chiều rộng lá (ở vị trí lá 5, 10, 15 và 20), đường kính gốc thân và đường kính chồi dưa khi ghép (3,63 mm). Kế đến là tổ hợp dưa lưới với biện pháp bấm ngọn, tỉa chừa 3 chồi về các chỉ tiêu số chồi non hữu hiệu trên cây (5,1 chồi/cây), tổng số chồi non trên cây (6,40 chồi/cây), chiều dài thân (thời điểm 35-45 NSKGi), chiều dài lá, chiều rộng lá và đường kính chồi khi đem ghép. Tổ hợp dưa lưới không bấm ngọn, không tỉa chồi đạt thấp nhất về các chỉ tiêu số chồi non hữu hiệu trên cây (1,50 chồi/cây), tổng số chồi non trên cây (2 chồi/cây), chiều dài thân, chiều dài lá và chiều rộng lá.

1. Tên đề tài: Ảnh hưởng của biện pháp bấm ngọn, tỉa chồi dưa lê, dưa lưới lên sự sinh trưởng và khả năng đâm chồi non

2. Cán bộ hướng dẫn: PGS.TS. Võ Thị Bích Thủy

3. Sinh viên thực hiện: Dương Thị Bé Ngoan

4. Nội dung tóm lược:

Đề tài được thực hiện tại Nhà màng Trại thực nghiệm Nông nghiệp, trường Đại học Cần Thơ từ tháng 4/2024 đến tháng 6/2024, nhằm xác định biện pháp bấm ngọn, tỉa chồi dưa lê, dưa lưới thích hợp cho sự sinh trưởng và số lượng chồi non hữu hiệu cao nhất. Thí nghiệm được bố trí theo thể thức thừa số 2 nhân tố hoàn toàn ngẫu nhiên với 2 giống dưa lê, dưa lưới và 3 biện pháp bấm ngọn, tỉa chồi, 4 lặp lại, mỗi lặp lại 3 cây. Nhân tố 1 là loại dưa gồm: (1) Dưa lê; (2) Dưa lưới và nhân tố 2 là biện pháp bấm ngọn, tỉa chồi: (1) Không bấm ngọn, không tỉa chồi; (2) Bấm, tỉa chừa 2 chồi; (3) Bấm, tỉa chừa 3 chồi. Kết quả cho thấy trồng dưa lê kết hợp biện pháp bấm ngọn, tỉa chừa 2 chồi có tương tác cao nhất ở các chỉ tiêu số chồi non hữu hiệu trên cây (6,00 chồi/cây), tổng số chồi non trên cây (8,3 chồi/cây), chiều dài thân (từ 26,6 cm ở 20 ngày sai khi gieo đến 108 cm ở 45 ngày sau khi gieo), chiều dài lá và chiều rộng lá (ở vị trí lá 5, 10, 15 và 20), đường kính gốc thân và đường kính chồi dưa khi ghép (3,63 mm). Kế đến là tổ hợp dưa lưới với biện pháp bấm ngọn, tỉa chừa 3 chồi về các chỉ tiêu số chồi non hữu hiệu trên cây (5,1 chồi/cây), tổng số chồi non trên cây (6,40 chồi/cây), chiều dài thân (thời điểm 35-45 NSKGi), chiều dài lá, chiều rộng lá và đường kính chồi khi đem ghép. Tổ hợp dưa lưới không bấm ngọn, không tỉa chồi đạt thấp nhất về các chỉ tiêu số chồi non hữu hiệu trên cây (1,50 chồi/cây), tổng số chồi non trên cây (2 chồi/cây), chiều dài thân, chiều dài lá và chiều rộng lá.